

Số: 84/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 28 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh
và bền vững giai đoạn 2013-2017 của huyện Đăk Glei**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020;

Căn cứ Công văn số 1845/BKHĐT-KTĐPLT ngày 25/3/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện giai đoạn 2013-2017;

Căn cứ Công văn số 6795/BKHĐT-KTĐPLT ngày 11/9/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm tra Đề án hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2013-2017 của các huyện Kon Rẫy, Sa Thầy, Đăk Glei, tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của UBND huyện Đăk Glei tại Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 25/9/2013 về việc phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2013-2017 của huyện Đăk Glei;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Hội đồng thẩm định Đề án phát triển KTXH nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2013-2017 của các huyện: Đăk Glei, Sa Thầy và Kon Rẫy (tại Báo cáo thẩm định số 06/BCTĐ-HĐTĐ ngày 26/7/2013 và Công văn số 1679/SKHĐT-TH ngày 04/10/2013),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2013-2017 của huyện Đăk Glei với những nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu chung:

Phấn đấu đến năm 2017 đời sống vật chất, tinh thần của người nghèo, đồng

bào Dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện ngang bằng mức phát triển bình quân chung của các huyện trong tỉnh, giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm từ 4-6%, thu nhập bình quân đầu người trên 27,6 triệu đồng/năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện đạt từ 20% trở lên, số lao động hàng năm được giải quyết việc làm từ 500-550 người. Thúc đẩy phát triển sản xuất bền vững, theo hướng sản xuất hàng hoá, khai thác tốt các thế mạnh của địa phương; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp với tình hình thực tế nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả theo quy hoạch; 100% số xã có đường ô tô đi được cả 02 mùa, xây dựng xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; bảo đảm vững chắc an ninh, quốc phòng. Đến năm 2017 xây dựng đạt chuẩn 02 xã Nông thôn mới là xã Đăk Môn và xã Đăk Kroong; hoàn thành một số chỉ tiêu của các xã còn lại.

2. Mục tiêu cụ thể:

a. Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng: Phần đầu mức tăng trưởng giá trị sản xuất (GTSX) bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 13,3%/năm; giai đoạn 2016-2017 đạt 14%/năm.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2015 đạt 19,8 triệu đồng; đến năm 2017 đạt 27,6 triệu đồng/năm.

- Lương thực bình quân đầu người: 430kg/năm (năm 2015) và 453kg/năm (năm 2017).

b. Về xã hội

- Đến năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 28,5%. Giai đoạn 2016-2017 tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 4-6%/năm;

- Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn, huấn luyện đạt trên 15% (năm 2015) và trên 20% (năm 2017).

- Đến năm 2015: Kiên cố hóa 98% các điểm trường; 100% số xã có đường ô tô đi được cả 2 mùa; 100% trạm y tế xã có bác sỹ; 50% xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020. Đến năm 2017: Kiên cố hóa 100% các điểm trường; 80% số xã có đường liên thôn và đường đi các khu sản xuất tập trung; trên 70% xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020.

- Đến năm 2015: Hoàn thành phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi; duy trì kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở và phổ cập tiểu học đúng độ tuổi.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia 100% vào năm 2015.

- Tỷ lệ hộ dân được xem truyền hình đạt 98% (năm 2015) và 100% (năm 2017); 100% hộ dân được nghe đài Tiếng nói Việt Nam vào năm 2015.

- Phần đầu số xã đạt tiêu chí nông thôn mới đến cuối năm 2015 là 01 xã; đến năm 2017 có 02 xã.

c. Về môi trường

- Độ che phủ của rừng đạt trên 72,5% (năm 2015) và 72,7% (năm 2017).

- Đảm bảo nguồn nước hợp vệ sinh cho nhân dân, phần đầu lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95% (năm 2015) và 98% (năm 2017).

d. Về quốc phòng - an ninh: Cùng cố quốc phòng - an ninh trên địa bàn, nhất là khu vực biên giới, sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống và đảm bảo trật tự kỷ cương trong các hoạt động kinh tế - xã hội.

3. Nội dung đầu tư và nguồn vốn thực hiện Đề án:

3.1. Nội dung đầu tư:

- Danh mục đầu tư của Đề án phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện; quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh. Ưu tiên đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, các xã điểm xây dựng nông thôn mới, đảm bảo đúng đối tượng đầu tư theo Quyết định 293/QĐ-TTg và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1845/BKHĐT-KTĐPLT ngày 25/3/2013 về việc xây dựng Đề án phát triển kinh tế - xã hội nhằm giảm nghèo nhanh và bền vững cấp huyện giai đoạn 2013-2017;

- Giai đoạn 2013-2017, tổng nhu cầu đầu tư trên địa bàn huyện (*không tính ở thị trấn*) khoảng 1.748 tỷ đồng với 212 công trình; trong đó: Đầu tư từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW thực hiện Đề án (*theo Quyết định số 293/QĐ-TTg*) là 63 công trình với tổng mức đầu tư 116 tỷ đồng, cụ thể:

a. Danh mục đầu tư chính thức (*danh mục ưu tiên*): 47 công trình/90 tỷ đồng; trong đó:

- Ngành Giao thông: 15 công trình/29,47 tỷ đồng đầu tư các công trình đường giao thông liên xã, đường nội thôn, đường ra khu sản xuất, cầu tràn...

- Ngành Nông, lâm, ngư nghiệp: 15 công trình/28,49 tỷ đồng đầu tư các công trình thủy lợi, kiên cố hóa kênh mương, cấp nước sinh hoạt, ...

- Ngành Giáo dục và đào tạo: 12 công trình/20,83 tỷ đồng đầu tư tăng cường cơ sở vật chất các Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS, trường tiểu học, mầm non, kiên cố hóa các phòng học, nhà công vụ cho giáo viên, ...

- Ngành Y tế: 03 công trình/9,0 tỷ đồng đầu tư tăng cường cơ sở vật chất các Trạm y tế xã.

- Ngành công nghiệp: 02 công trình/2,2 tỷ đồng đầu tư lưới điện và các trạm biến áp.

b. Danh mục đầu tư dự phòng (*chỉ đầu tư khi đảm bảo cân đối được vốn*): 16 công trình/26,4 tỷ đồng; trong đó: 01 công trình giao thông/1,8 tỷ đồng; 12 công trình giáo dục và đào tạo/18,2 tỷ đồng; 03 công trình thủy lợi/6,4 tỷ đồng.

(*Có Danh mục đầu tư từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương thực hiện Đề án theo Quyết định 293/QĐ-TTg tại phụ biểu kèm theo*).

- Mức vốn đầu tư của từng công trình theo danh mục đầu tư tại phụ biểu kèm theo là mức vốn hỗ trợ tối đa từ ngân sách Trung ương cho 01 công trình. Trong quá trình thực hiện, trường hợp dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật được lập,

phê duyệt (hoặc phê duyệt điều chỉnh) có tổng mức đầu tư lớn hơn mức vốn hỗ trợ tối đa nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm huy động, lồng ghép, cân đối bố trí từ các nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách cấp huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư hoàn thành công trình. Trường hợp không cân đối, bố trí được thì cắt giảm quy mô cho phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư.

3.2. Nhu cầu vốn và nguồn vốn:

DVT: Tỷ đồng

	Nguồn vốn đầu tư	Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2013-2017		
		Tổng số	Chia ra	
			Trong nước	Ngoài nước
	Tổng số	1.748,3	1.634,4	113,9
1	Nguồn hỗ trợ theo mục tiêu từ NSTW thực hiện đề án (Quyết định số 293/QĐ-TTg); trong đó:	116,4	116,4	0,0
-	Danh mục đầu tư chính thức (danh mục ưu tiên)	90,0	90,0	0,0
-	Danh mục đầu tư dự phòng (chỉ đầu tư khi đảm bảo cân đối được vốn)	26,4	26,4	0,0
2	Nguồn hỗ trợ mục tiêu từ ngân sách TW khác	327,5	327,5	0,0
3	Nguồn cân đối ngân sách địa phương	39,1	39,1	0,0
4	Nguồn vốn ngoài nước (ODA, NGO)	113,9	0,0	113,9
5	Vốn trái phiếu chính phủ	231,1	231,1	0,0
6	Vốn khác	920,3	920,3	0,0

4. Giải pháp:

- Huy động nguồn vốn, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư: Huy động tối đa mọi nguồn lực; lồng ghép các chương trình, dự án, nguồn vốn để tập trung đầu tư hoàn thành các công trình thuộc Đề án đạt hiệu quả cao; trong đó chú ý huy động sự đóng góp của nhân dân và doanh nghiệp trên địa bàn.

- Đầu tư tập trung, tránh dàn trải. Ưu tiên triển khai trước đối với các công trình, dự án phục vụ trực tiếp sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, của người nghèo; nhất là ở địa bàn xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã điểm xây dựng nông thôn mới, vùng ATK.

- Thực hiện nghiêm túc, đúng quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản từ khâu chủ trương đầu tư cho đến khâu nghiệm thu, bàn giao, thanh quyết toán công trình. Kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô đầu tư của từng dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình, đảm bảo theo đúng mục tiêu, lĩnh vực, chương trình đã được phê duyệt.

- UBND huyện thường xuyên quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ công chức làm công tác quản lý đầu tư xây

dựng cơ bản; bố trí cán bộ có đủ trình độ, am hiểu sâu về lĩnh vực xây dựng cơ bản tham gia vào ban quản lý dự án nhằm tăng cường năng lực cho ban quản lý dự án, giúp chủ đầu tư triển khai, thực hiện dự án xuyên suốt từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư cho đến kết thúc đầu tư.

- Làm tốt công tác khảo sát, lập dự án/báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình; đảm bảo chất lượng, hiệu quả, tránh bị điều chỉnh nhiều lần; chú ý hoàn thành công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trước khi triển khai thực hiện để không ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng xây dựng, quản lý khai thác, vận hành, duy tu bảo dưỡng kịp thời, hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và tuổi thọ công trình.

- Thực hiện tốt công tác dân vận ở cơ sở; vận động, tổ chức lấy ý kiến nhân dân về kế hoạch triển khai thực hiện dự án; công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; giải thích cho nhân dân hiểu rõ về cơ chế, chính sách; niêm yết đơn giá, khối lượng bồi thường công khai minh bạch để nhân dân biết, giám sát lẫn nhau; hạn chế tối đa việc khiếu nại, khiếu kiện có thể xảy ra.

- Tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các đoàn thể các cấp tại cơ sở và nhân dân tăng cường công tác giám sát cộng đồng, thực hiện tốt Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở; công khai hóa các thông tin về công trình/dự án đầu tư trên địa bàn các xã theo quy định của pháp luật; tạo điều kiện để Ban giám sát đầu tư cộng đồng thực hiện nhiệm vụ. Kiên quyết không nghiệm thu các hạng mục công trình không đảm bảo chất lượng, xử lý triệt để các trường hợp vi phạm, không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo theo quy định (*đặc biệt là công tác giám sát, đánh giá đầu tư*). Sau khi công trình hoàn thành, tiến hành đánh giá hiệu quả đầu tư; đẩy nhanh tiến độ quyết toán dự án hoàn thành theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND huyện Đăk Glei (*chủ đề án*), phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Đề án theo đúng quy định. Định kỳ (*06 tháng, hàng năm*) và đột xuất báo cáo về tình hình thực hiện Đề án về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp chung.


2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ danh mục đầu tư từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương thực hiện Đề án theo Quyết định 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 ban hành kèm theo Quyết định này và tình hình thực tế hướng dẫn UBND huyện sử dụng lồng ghép các nguồn lực và thực hiện theo cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng chương trình nông thôn mới theo chủ trương của tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc UBND huyện Đăk Glei tổ chức thực hiện Đề án; hướng dẫn việc lồng ghép các chương trình/dự án đầu tư trên địa bàn để thực hiện Đề án đạt hiệu quả; kịp thời đề xuất UBND tỉnh tháo gỡ khó

khẩn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Đề án.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị có cơ quan và Chủ tịch UBND huyện Đăk Glei chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Đăk Glei;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KTTH2

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hùng

PHỤ BIỂU

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN THEO QUYẾT ĐỊNH 293/QĐ-TTG GIAI ĐOẠN 2013-2017

(Kèm theo Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	QĐ đầu tư được duyệt	Tổng mức đầu tư		Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2013-2017					Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó chia ra các năm					
								2013	2014	2015	2016		2017
	TỔNG SỐ				117.232	117.232	116.400	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
I	NGUỒN HỖ TRỢ THEO MỤC TIÊU TỪ NSTW THỰC HIỆN ĐỀ ÁN				117.232	117.232	116.400	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
A	Danh mục đầu tư chính thức				90.832	90.832	90.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	
1	Ngành giao thông				30.269	30.269	29.473	9.254	8.919	5.300	3.300	2.700	
-	Đường GTNT khu tái định cư thôn Kon Riêng xã Đăk Choong huyện Đăk Gleï	Đăk Choong	2013	1030-25/9/2012	1.652	1.652	856	856					
-	Đường giao thông từ thôn Pêng Prông đi khu sản xuất tập trung xã Đăk Pét huyện Đăk Gleï	Đăk Pét	2013	1292-12/10/2012	4.995	4.995	4.995	2.500	2.495				
-	Đường giao thông nông thôn khu tái định cư thôn Kon Riêng xã Đăk Choong (Các đường nhánh khu tái định cư)	Đăk Choong	2013	1291-12/10/2012	1.898	1.898	1.898	1.898					
-	Sửa chữa đường giao thông Đăk Môn-Đăk Long huyện Đăk Gleï	Đăk Môn -Đăk Long	2013	1039-25/10/2012	4.988	4.988	4.988	3.000	1.988				
-	Cầu tràn thôn Đăk Ung xã Đăk Nhoong huyện Đăk Gleï	Đăk Nhoong	2013	1041-25/10/2012	2.436	2.436	2.436	1.000	1.436				
-	Cầu tràn thôn Ri Mệt xã Đăk Môn	Đăk Môn	2014-2015		1.500	1.500	1.500		1.000	500			
-	Nâng cấp, SC đường vào trường tiểu học Kim Đồng	Đăk Pét	2014-2015		2.000	2.000	2.000		1.000	1.000			
-	Đường GTNT tuyến A-B (TTCX Đăk Môn)	Đăk Môn	2014-2015		2.000	2.000	2.000		1.000	1.000			
-	Cống qua đường thôn Đăk Túc	Đăk Kroong	2015		1.500	1.500	1.500			1.500			
-	Đường giao thông nội thôn Đông Nây	Đăk Man	2015		1.000	1.000	1.000			1.000			
-	Đường BTXM thôn Đăk Nờ	Đăk Pét	2015-2016		1.200	1.200	1.200			300	900		



TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	QĐ đầu tư được duyệt	Tổng mức đầu tư		Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2013-2017					Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó chia ra các năm					
								2013	2014	2015	2016		2017
-	Đường GTNT vào trường tiểu học TT xã Đăk Nhoong	Đăk Nhoong	2016		1.100	1.100	1.100				1.100		
-	Đường BTXM khu dân cư thôn Đăk Ôn	Đăk Long	2016-2017		1.500	1.500	1.500				800	700	
-	Đường đi khu SX Đăk Pam	Đăk BLô	2016-2017		1.000	1.000	1.000				500	500	
-	Đường giao thông nội thôn Đăk Xây	Đăk Long	2017		1.500	1.500	1.500					1.500	
2	Ngành nông, lâm, ngư nghiệp				28.497	28.497	28.497	2.000	4.497	7.100	4.200	10.700	
-	Đập Đăk Cải xã Đăk Choong huyện Đăk Glei	Đăk Chooong	2013	1040-25/10/2012	4.997	4.997	4.997	2.000	2.997				
-	Thủy lợi Đăk Năng	Đăk Kroong	2014-2015		2.000	2.000	2.000		1.000	1.000			
-	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thôn Nủ Kon	Đăk Môn	2014-2015		1.000	1.000	1.000		500	500			
-	Thủy lợi Đăk Bưởi	Đăk Kroong	2015		1.100	1.100	1.100			1.100			
-	Cấp NSH khu TĐC thôn Đăk Đoát xã Đăk Pét	Đăk Pét	2015		500	500	500			500			
-	Nâng cấp đường kênh mương Đăk BLô I	Đăk BLô	2015		1.000	1.000	1.000			1.000			
-	Thủy lợi Đăk Rang Thượng	Đăk Pét	2015-2016		2.100	2.100	2.100			1.000	1.100		
-	Nâng cấp, SC đầu mối Thủy lợi Đăk Kít 3	Đăk Môn	2015-2016		2.500	2.500	2.500			1.000	1.500		
-	Thủy lợi Pô Kô	Đăk Pét	2015-2016		1.800	1.800	1.800			1.000	800		
-	Thủy lợi Đăk Giao II	Đăk Long	2016-2017		2.000	2.000	2.000				800	1.200	
-	Thủy lợi Đăk Chè xã Đăk Man	Đăk Man	2017		2.000	2.000	2.000					2.000	
-	Thủy lợi Đăk En	Đăk Man	2017		1.900	1.900	1.900					1.900	
-	Thủy lợi Măng Gia	Mường Hoang	2017		2.000	2.000	2.000					2.000	
-	Thủy lợi Đăk Rế xã Mường Hoang	Mường Hoang	2017		1.600	1.600	1.600					1.600	
-	Thủy lợi Đăk Cà	Xã Xốp	2017		2.000	2.000	2.000					2.000	
3	Ngành giáo dục đào tạo				20.866	20.866	20.830	6.746	4.584	2.500	4.400	2.600	
-	Trường Mầm non xã Đăk Kroong (Hạng mục: 03 phòng học tại 03 điểm trường)	Đăk Kroong	2013	1304-25/10/2012	1.521	1.521	1.521	1.521					



TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	QĐ đầu tư được duyệt	Tổng mức đầu tư		Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2013-2017					Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó chia ra các năm					
								2013	2014	2015	2016		2017
-	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Đăk Choong (Hạng mục: 04 phòng công vụ giáo viên và 04 phòng ở học sinh)	Đăk Choong	2013	1305-25/10/2012	3.256	3.256	3.220	2.636	584				
-	Trường Mầm non xã Đăk Môn (Hạng mục: 08 phòng học tại 08 điểm trường)	Đăk Môn	2013	1306-25/10/2012	4.000	4.000	4.000	1.000	3.000				
-	Trường phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Đăk Long	Đăk Long	2013	1042-25/10/2012	2.589	2.589	2.589	1.589	1.000				
-	Trường MN thôn Đăk Nớ	Đăk Pét	2015		1.000	1.000	1.000			1.000			
-	Trường MN thôn Đăk Rú	Đăk Pét	2015		1.000	1.000	1.000			1.000			
-	Trường tiểu học xã Đăk Man	Đăk Man	2015		500	500	500			500			
-	Trường MN xã Mường Hoong (7p học tại 7 điểm trường)	Mường Hoong	2016		2.000	2.000	2.000				2.000		
-	Trường tiểu học cụm dân cư Tân Túc (5p học và 3p ở GV)	Mường Hoong	2016		1.500	1.500	1.500				1.500		
-	Trường MN xã Đăk Choong (5p học tại 5 điểm trường)	Đăk Choong	2016-2017		1.500	1.500	1.500				900	600	
-	Trường MN xã Đăk Nhoong (5p học tại 5 điểm trường)	Đăk Nhoong	2017		1.500	1.500	1.500					1.500	
-	Trường tiểu học xã Xốp	Xã Xốp	2017		500	500	500					500	
4	Ngành y tế				9.000	9.000	9.000			2.000	5.000	2.000	
-	Trạm Y tế xã Đăk Kroong	Đăk Kroong	2015-2016		3.000	3.000	3.000			1.000	2.000		
-	Trạm Y tế xã Đăk Choong	Đăk Choong	2015-2017		3.000	3.000	3.000			500	1.500	1.000	
-	Trạm Y tế xã Đăk Pét	Đăk Pét	2015-2017		3.000	3.000	3.000			500	1.500	1.000	
5	Ngành công nghiệp				2.200	2.200	2.200			1.100	1.100		
-	Trạm biến áp các thôn Đăk Nai, Đăk Giắc, Lanh Tôn xã Đăk Môn (4 trạm)	Đăk Môn	2015		1.100	1.100	1.100			1.100			
-	Lưới điện thôn Đăk Gleí, Bê Ré, Mô Man (kéo dài) xã Đăk Choong	Đăk Choong	2016		1.100	1.100	1.100				1.100		
B	Danh mục đầu tư dự phòng				26.400	26.400	26.400						
1	Ngành Giáo dục và Đào tạo				18.200	18.200	18.200						



TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	QĐ đầu tư được duyệt	Tổng mức đầu tư		Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2013-2017					Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó chia ra các năm					
								2013	2014	2015	2016		2017
-	Nhà ở học sinh bán trú trường phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Glei (4 phòng 640m ²)	Đăk Glei	2015		1.500	1.500	1.500						
-	Nhà đa năng trường phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Glei	Đăk Glei	2015		2.100	2.100	2.100						
-	Trường tiểu học xã Ngọc Linh	Ngọc Linh	2015		1.500	1.500	1.500						
-	Trường phổ thông DTBT - THCS xã Mùong Hoong	Mùong Hoong	2015		1.500	1.500	1.500						
-	Trường phổ thông DTBT - THCS xã Ngọc Linh	Ngọc Linh	2015		1.500	1.500	1.500						
-	Trường phổ thông DTBT - THCS xã Đăk Nhoong	Đăk Nhoong	2015		1.500	1.500	1.500						
-	Trường tiểu học Võ Thị Sáu	Đăk Pét	2016		1.100	1.100	1.100						
-	Trường mầm non xã Đăk Man	Đăk Man	2016		600	600	600						
-	Trường phổ thông DTBT - THCS xã Đăk Man	Đăk Man	2016		1.500	1.500	1.500						
-	Trường MN xã Ngọc Linh (11p học tại 11 điểm trường)	Ngọc Linh	2017		3.000	3.000	3.000						
-	Trường THCS xã Đăk Blô	Đăk Blô	2017		1.000	1.000	1.000						
-	Nhà ở học sinh bán trú trường THPT Lương Thế Vinh	Đăk Glei	2015		1.400	1.400	1.400						
2	Ngành nông, lâm, ngư nghiệp				6.400	6.400	6.400						
-	Đập Đăk Ta Mãi	Đăk Chooong	2016-2017		2.000	2.000	2.000						
-	Thủy lợi Đăk Blô III	Đăk Blô	2016-2017		2.500	2.500	2.500						
-	Thủy lợi Đăk Nhôn	Đăk Long	2017		1.900	1.900	1.900						
3	Ngành giao thông				1.800	1.800	1.800						
-	Cầu tràn đường BTXM đi khu dân cư thôn Đăk Xay	Đăk Long	2017		1.800	1.800	1.800						